

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.15
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

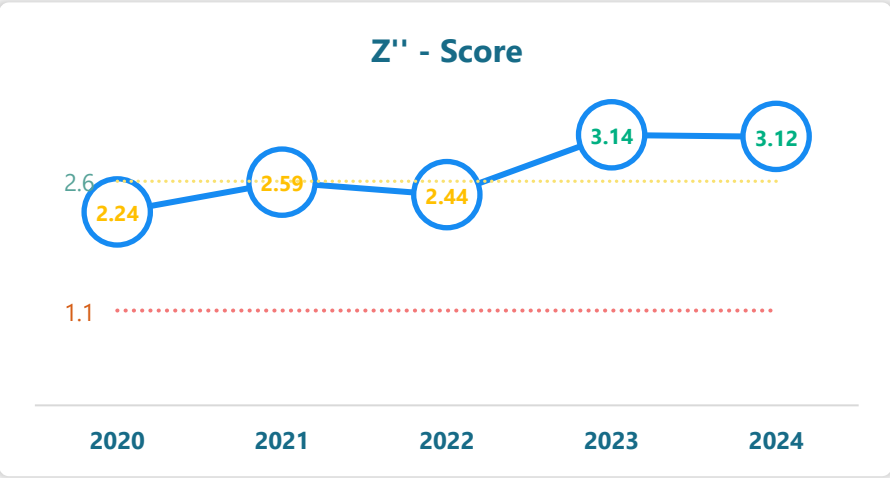
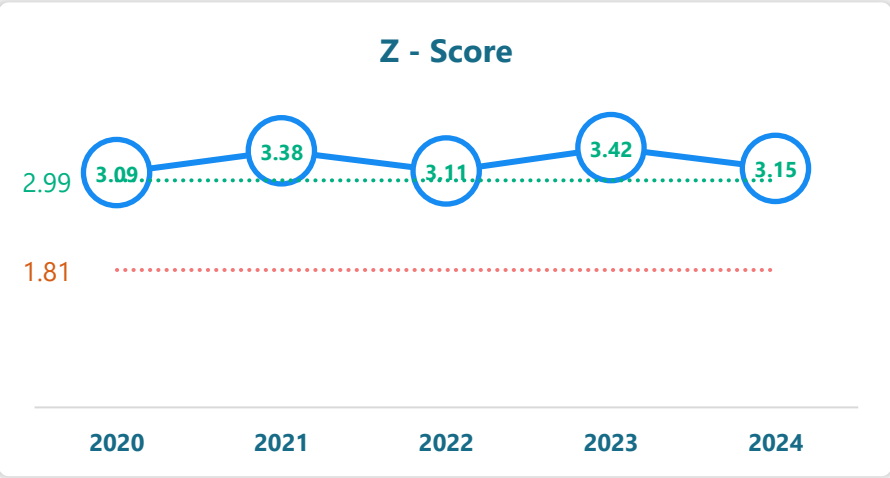
Hệ số nguy cơ phá sản	3.12
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
822		▼ 53.0
tỷ VNĐ		▼ 6.0%

LN sau thuế	2024	YoY
27.9		▼ 0.20
tỷ VNĐ		▼ 0.6%

ROE	2024	+/- YoY
17.2%		▼ 1.0%

ROA	2024	+/- YoY
7.1%		▲ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VBC** năm **2024** đạt **3.15**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

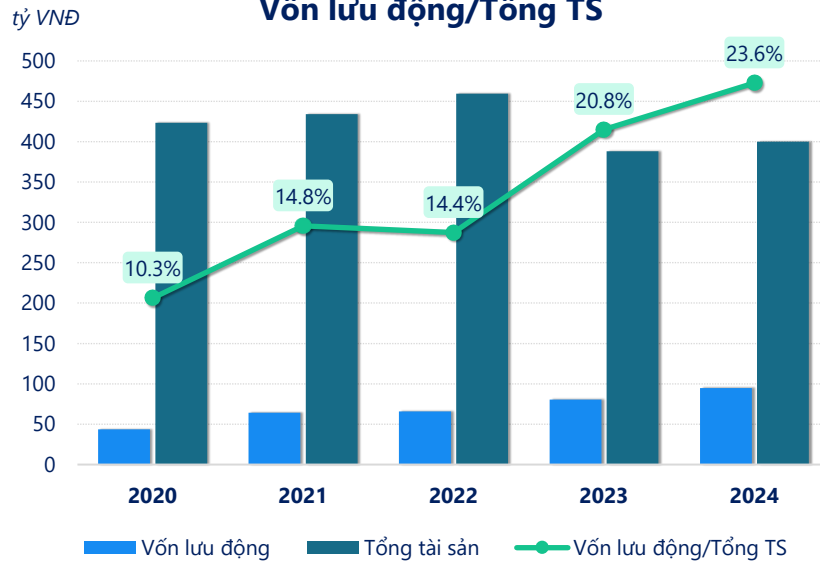
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VBC** năm **2024** đạt **3.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **VBC** ghi nhận doanh thu thuần **822.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.91** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.01%** và **giảm 0.58%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Nhựa - Bao bì Vinh (HNX: VBC)

Vốn lưu động/Tổng TS

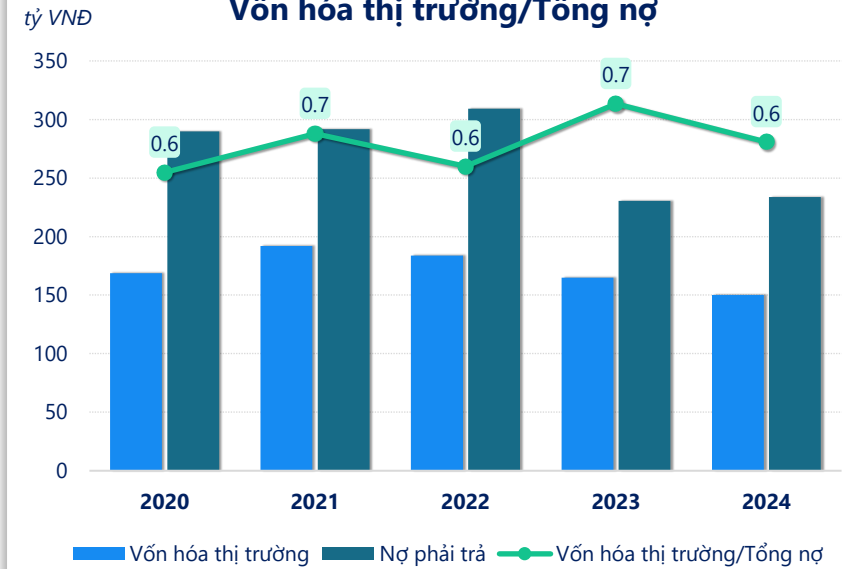


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

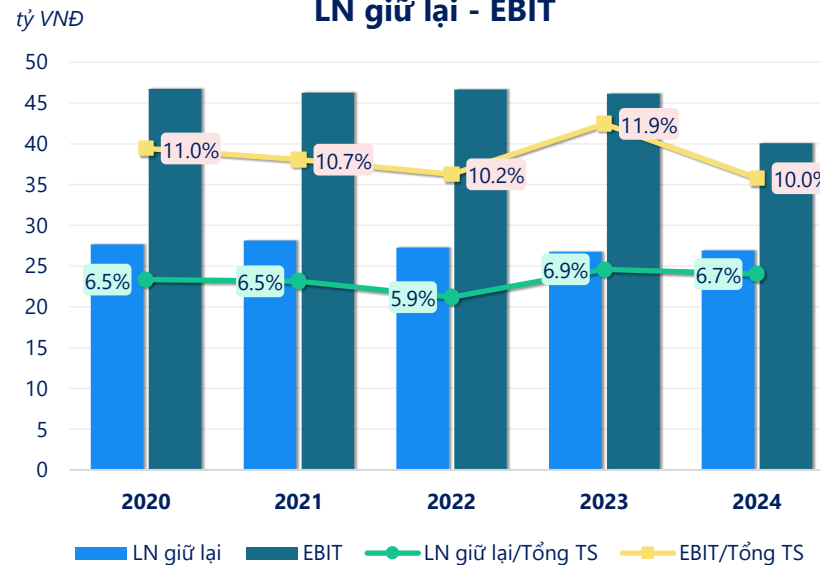
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

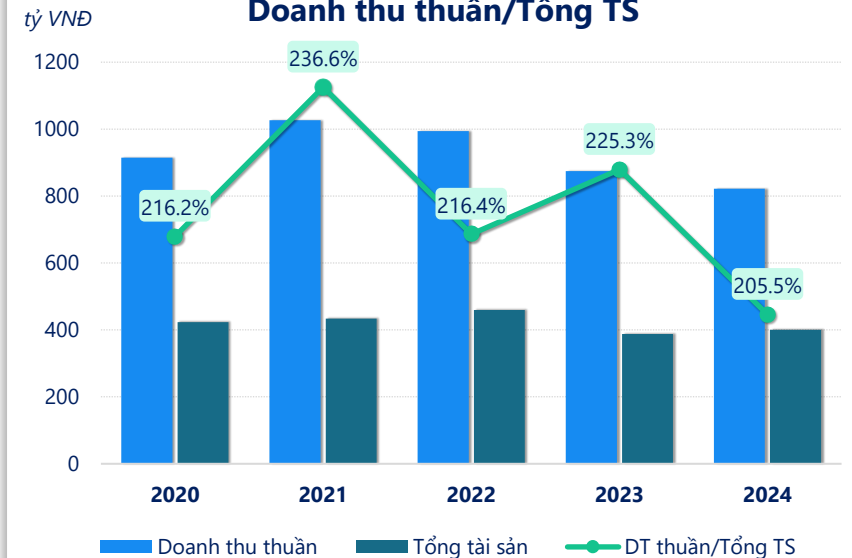
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	400	388	3.1%
Tài sản ngắn hạn	327	310	5.6%
Tiền và tương đương tiền	3.82	0.49	681%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	222	226	-1.7%
Hàng tồn kho	85.8	79.8	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.3	3.46	343%
Tài sản dài hạn	72.9	78.3	-6.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	69.4	74.5	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.44	3.78	-9.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	230	1.5%
Nợ ngắn hạn	233	229	1.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	104	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.0	92.6	0.4%
Nợ dài hạn	1.04	1.04	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	1.04	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	158	5.4%
Vốn chủ sở hữu	166	158	5.4%
Vốn điều lệ	75.0	75.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	915	1,027	995	875	822
Giá vốn hàng bán	830	940	902	788	747
Lợi nhuận gộp	85.2	86.5	92.6	86.5	75.3
Doanh thu HĐTC	2.21	2.72	4.54	2.85	3.05
Chi phí TC	13.9	12.4	14.0	12.3	5.63
Chi phí lãi vay	11.6	11.0	11.3	10.7	4.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.7	23.5	29.1	22.5	19.5
Chi phí QLDN	17.2	17.8	18.5	19.0	18.1
LN thuần từ HĐKD	35.6	35.5	35.5	35.6	35.2
Lợi nhuận khác	-0.45	-0.23	-0.19	-0.14	0.01
LN trước thuế	35.1	35.3	35.4	35.4	35.2
Lợi nhuận sau thuế	27.7	28.1	27.3	28.1	27.9
LNST của CĐ cty mẹ	27.7	28.1	27.3	28.1	27.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	38.5	-10.7	83.2	27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.74	-0.77	-20.4	-6.91	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100	-40.2	33.2	-78.3	-13.8
Tiền đầu kỳ	3.19	2.94	0.45	2.52	0.49
Lưu chuyển tiền thuần	-0.26	-2.49	2.08	-2.03	3.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.94	0.45	2.52	0.49	3.82